



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG
NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng) theo Quyết định số 1642/QĐ – TCCB ngày 05/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000681 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/07/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/08/2020 với mã số doanh nghiệp 0400101482.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 53/QĐ-SGDHN ngày 18/01/2017 với mã chứng khoán là DCI.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 73 Nguyễn Văn Cừ, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3679149
- Fax: (84) 0236.3845979

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ các mặt hàng hóa chất phục vụ công nghiệp, nông nghiệp, tiêu dùng, các loại phân bón, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa, hạt nhựa, sản phẩm nhựa, các loại hóa chất cơ bản, bao bì, sản phẩm trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh, chế tạo gia công các sản phẩm cơ khí công nghiệp và dân dụng, các loại máy móc thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện dân dụng và công nghiệp, máy tính, sản phẩm tin học, phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho bãi, cho thuê văn phòng làm việc;
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho vận, kinh doanh vận tải hàng hóa.

Các Công ty con

❖ Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì

Địa chỉ: 73 Nguyễn Văn Cừ, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng

Ngành nghề kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác chưa được phân vào đâu; sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp,...

Tỷ lệ sở hữu: 100%.

❖ Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng

Địa chỉ: 73 Nguyễn Văn Cừ, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất các loại bao bì và các sản phẩm khác từ plastic, sao chép bản ghi các loại, in ấn, các dịch vụ liên quan đến in; Sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón và hợp chất Ni – tơ, sản xuất mực in,...

Tỷ lệ sở hữu: 100%.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 37 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 21 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Đình Huỳnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 22/06/2019
• Ông Hoàng Trung Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/06/2019
• Ông Trần Văn Thu	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/06/2019
• Ông Phạm Cao Tuyên	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/06/2019
• Ông Nguyễn Phú Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/08/2019

Ban Kiểm soát

• Bà Dương Huyền Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22/06/2019
• Ông Lê Tề	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/06/2019
• Ông Nguyễn Thanh Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/08/2019

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Đình Huỳnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2009 Miễn nhiệm ngày 01/08/2020
• Ông Phạm Cao Tuyên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/09/2016
• Ông Hoàng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/12/2009
• Ông Trần Văn Thu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/12/2009
• Ông Lê Tề	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/08/2019
• Ông Nguyễn Thanh Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/08/2019
• Ông Nguyễn Đình Huấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020
• Ông Nguyễn Văn Vũ	TP. Tài chính Quản trị	Bổ nhiệm ngày 12/05/2014
	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

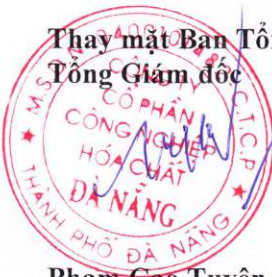
Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục.
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Cao Tuyên

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 532/2021/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất được lập ngày 29/03/2021 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Văn Thiện - Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.887.026.428	125.560.805.532
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	23.904.698.282	22.604.396.821
1. Tiền	111		5.900.109.265	7.504.396.821
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.004.589.017	15.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		750.000.000	750.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	750.000.000	750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.818.589.738	35.858.165.101
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	13.539.639.179	25.105.031.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.211.093.505	5.983.374.420
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2.584.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.074.687.033	3.192.589.368
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.006.829.979)	(1.006.829.979)
IV. Hàng tồn kho	140	11	61.174.601.204	60.391.733.115
1. Hàng tồn kho	141		61.283.456.059	60.391.733.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(108.854.855)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.239.137.204	5.956.510.495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	935.694.819	5.514.251.176
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.303.442.385	442.259.319
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			54.386.008.239	42.594.748.757
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.178.362.094	19.521.530.597
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	17.178.362.094	19.521.530.597
- Nguyên giá	222		109.967.047.976	122.887.936.156
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.788.685.882)	(103.366.405.559)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.000.000)	(30.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	26.884.374.646	15.198.497.208
- Nguyên giá	231		31.319.452.940	17.818.439.208
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.435.078.294)	(2.619.942.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.171.544.800	919.617.368
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	4.171.544.800	919.617.368
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	4.577.600.000	6.527.600.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.577.600.000	7.483.600.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(956.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.574.126.699	427.503.584
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.574.126.699	427.503.584
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		162.273.034.667	168.155.554.289

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. Nợ phải trả	300		64.861.337.689	137.692.257.572
I. Nợ ngắn hạn	310		64.685.267.689	137.114.987.572
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	5.416.507.851	16.990.257.282
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	5.804.193.124	74.973.913.624
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	21	11.902.488.541	1.847.665.778
4. Phải trả người lao động	314		82.617.111	424.482.045
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	5.625.250.555	4.129.414.617
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	1.076.601.972	1.053.725.215
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	21.059.940.011	23.092.154.285
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		318.636.364	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.399.032.160	14.603.374.726
II. Nợ dài hạn	330		176.070.000	577.270.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		176.070.000	577.270.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		97.411.696.978	30.463.296.717
I. Vốn chủ sở hữu	410		97.411.696.978	30.463.296.717
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	24.125.180.000	24.125.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.125.180.000	24.125.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	57.481.860	57.481.860
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	127.537.817	127.537.817
4. Cổ phiếu quỹ	415	25	(26.351.100.000)	(26.351.100.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	23.893.088.125	23.893.088.125
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	75.559.509.176	8.611.108.915
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.337.331.915	503.080.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70.222.177.261	8.108.028.915
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		162.273.034.667	168.155.554.289



Phạm Cao Tuyên

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Vũ

Người lập biểu

Nguyễn Văn Vũ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	150.483.505.008	324.549.356.040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	343.587.091	31.203.637
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10		150.139.917.917	324.518.152.403
4. Giá vốn hàng bán	11	28	138.785.916.940	290.259.052.506
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cc dịch vụ	20		11.354.000.977	34.259.099.897
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.117.612.377	1.602.061.354
7. Chi phí tài chính	22	30	2.731.028.350	908.861.009
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	30	1.362.748.496	1.749.982.714
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	31	7.409.758.905	8.251.855.486
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	15.716.240.183	18.105.934.715
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.385.414.084)	8.594.510.041
12. Thu nhập khác	31	33	95.085.190.624	1.322.667.194
13. Chi phí khác	32	34	117.728.273	82.821.067
14. Lợi nhuận khác	40		94.967.462.351	1.239.846.127
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		81.582.048.267	9.834.356.168
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	11.761.071.006	1.726.327.253
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(401.200.000)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		70.222.177.261	8.108.028.915
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		70.222.177.261	8.108.028.915
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	32.175	3.386
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	32.175	3.386



Phạm Cao Tuyên

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Vũ

Người lập biểu

Nguyễn Văn Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		81.582.048.267	9.834.356.168
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14,15	7.158.465.866	3.501.453.630
- Các khoản dự phòng	03		(528.508.781)	(1.675.836.532)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(93.881.905.611)	(2.900.226.931)
- Chi phí lãi vay	06	30	1.362.748.496	1.749.982.714
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.307.151.763)	10.509.729.049
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.745.134.512	33.886.010.512
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(891.722.944)	53.906.887.358
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.603.644.594)	(42.223.994.550)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.431.933.242	(4.648.690.419)
- Tiền lãi vay đã trả	14	21, 30	(1.306.340.065)	(1.826.599.775)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(1.725.634.251)	(1.244.250.871)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		451.850.000	304.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.656.192.566)	(1.173.215.016)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.138.231.571	47.489.876.288
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(24.890.603.028)	(20.358.693.940)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		25.422.688.479	71.865.363.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.880.000.000)	(28.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		23.464.000.000	26.216.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.100.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.700.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10;30	1.751.975.713	886.681.595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.468.061.164	49.809.351.292
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	24	-	(26.351.100.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	24	87.370.422.558	148.267.728.655
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	24	(89.402.636.832)	(203.441.532.914)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.273.777.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.305.991.274)	(81.524.904.259)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.300.301.461	15.774.323.321
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	22.604.396.821	6.830.073.500
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	23.904.698.282	22.604.396.821



Phạm Cao Tuyên

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Vũ

Người lập biểu

Nguyễn Văn Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng) theo Quyết định số 1642/QĐ – TCCB ngày 05/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000681 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/07/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/08/2020 với mã số doanh nghiệp 0400101482.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất và phân bón.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ các mặt hàng hóa chất phục vụ công nghiệp, nông nghiệp, tiêu dùng, các loại phân bón, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa, hạt nhựa, sản phẩm nhựa, các loại hóa chất cơ bản, bao bì, sản phẩm trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh, chế tạo gia công các sản phẩm cơ khí công nghiệp và dân dụng, các loại máy móc thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện dân dụng và công nghiệp, máy tính, sản phẩm tin học, phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho bãi, cho thuê văn phòng làm việc;
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho vận, kinh doanh vận tải hàng hóa.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con. Các Công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Trong năm, Công ty không thực hiện tái cấu trúc.

Các Công ty con gồm:**• Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì**

Địa chỉ: 73 Nguyễn Văn Cừ, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên chiểu, Thành phố Đà Nẵng

Lĩnh vực kinh doanh: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; gia công cơ khí.

Vốn điều lệ: 1.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp: 4.000.000.000 đồng. Toàn bộ là vốn góp của Công ty mẹ.

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

• Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng

Địa chỉ: 73 Nguyễn Văn Cừ, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên chiểu, Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất các loại bao bì và các sản phẩm khác từ plastic, sản xuất phân bón và hợp chất Ni – tơ.

Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp: 6.200.000.000 đồng. Toàn bộ là vốn góp của Công ty mẹ.

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích ròng lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được hoặc chưa đến thời gian thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được hoặc chưa đến thời gian thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	Hết khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.9 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán..

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.21 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Kinh doanh các sản phẩm chất tẩy rửa các loại, gia công, dịch vụ: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa là phân bón các loại: Không chịu thuế giá trị gia tăng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Kinh doanh các hàng hóa và dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%. Ngoài ra trong năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 theo quy định của Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội áp dụng cho các Doanh nghiệp có doanh thu không quá 200 tỷ đồng.
 - Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	567.280.012	669.132.494
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.332.829.253	6.835.264.327
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	18.004.589.017	15.100.000.000
Cộng	23.904.698.282	22.604.396.821

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng	750.000.000	750.000.000
Cộng	750.000.000	750.000.000

Tại thời điểm 31/12/2020, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	1.028.600.000	770.000.000
Nhà máy Tinh bột sắn Hường Hóa	1.292.919.990	1.301.282.030
Công ty TNHH MTV TMĐT XD Ngọc Lễ	3.916.630.000	4.718.230.000
Công ty TNHH Lâm sản Bình An Phú Dung Quất	2.340.800.000	-
Công ty CP Giồng cây trồng Vật nuôi TT Huế	252.000.000	2.396.275.000
Các đối tượng khác	4.708.689.189	15.919.244.262
Cộng	13.539.639.179	25.105.031.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH XD và TM Trung Tín Thịnh	4.800.000.000	4.246.461.600
Công ty CP Sản xuất Sô đa Chu Lai	1.365.643.400	1.365.643.400
Các đối tượng khác	45.450.105	371.269.420
Cộng	6.211.093.505	5.983.374.420

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế TNCN phải thu người lao động	162.562.716	-	148.377.494	-
Tạm ứng	102.460.900	-	540.809.626	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	519.513.108	-	1.040.407.963	-
Lãi cho vay/tiền gửi phải thu	73.676.302	-	722.934.087	-
Phải thu khác	216.474.007	-	740.060.198	-
Cộng	1.074.687.033	-	3.192.589.368	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	(1.006.829.979)	(1.006.829.979)
Cộng	(1.006.829.979)	(1.006.829.979)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.712.040.563	-	38.713.114.329	-
Công cụ, dụng cụ	503.582.961	-	511.740.088	-
Chi phí SX, KD dở dang	20.042.267.174	-	5.450.569.665	-
Thành phẩm	2.951.398.592	(108.854.855)	12.667.519.662	-
Hàng hóa	74.166.769	-	3.048.789.371	-
Cộng	61.283.456.059	(108.854.855)	60.391.733.115	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại 31/12/2020.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	935.694.819	5.481.778.936
Các khoản khác	-	32.472.240
Cộng	935.694.819	5.514.251.176

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.432.015.545	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	142.111.154	427.503.584
Cộng	1.574.126.699	427.503.584

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý, TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	56.885.464.904	53.189.872.895	11.791.948.332	1.020.650.025	122.887.936.156
Mua sắm trong năm	-	861.298.228	-	-	861.298.228
Đ/tư XD/CB h/thành	1.660.000.000	-	-	816.363.636	2.476.363.636
T/lý, nhượng bán	14.026.808.921	1.671.741.123	560.000.000	-	16.258.550.044
Số cuối năm	44.518.655.983	52.379.430.000	11.231.948.332	1.837.013.661	109.967.047.976
Khấu hao					
Số đầu năm	51.154.388.593	47.016.793.563	4.417.022.914	778.200.489	103.366.405.559
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	1.804.564.086	2.019.052.741	1.457.351.633	62.361.112	5.343.329.572
T/lý, nhượng bán	13.689.308.126	1.671.741.123	560.000.000	-	15.921.049.249
Số cuối năm	39.269.644.553	47.364.105.181	5.314.374.547	840.561.601	92.788.685.882
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.731.076.311	6.173.079.332	7.374.925.418	242.449.536	19.521.530.597
Số cuối năm	5.249.011.430	5.015.324.819	5.917.573.785	996.452.060	17.178.362.094

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020 là 4.140.716.683 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 62.640.290.469 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2020 là phần mềm kế toán với nguyên giá là 30.000.000 đồng và đã khấu hao hết.

15. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	15.198.497.208	2.619.942.000	17.818.439.208
Tăng trong năm	-	13.501.013.732	13.501.013.732
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	15.198.497.208	16.120.955.732	31.319.452.940
Khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	-	2.619.942.000	2.619.942.000
Tăng trong năm	-	1.815.136.294	1.815.136.294
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	4.435.078.294	4.435.078.294
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	15.198.497.208	-	15.198.497.208
Số cuối năm	15.198.497.208	11.685.877.438	26.884.374.646

- Không có bất động sản đầu tư nào đang được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay ngân hàng tại ngày 31/12/2020.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Công trình Xí nghiệp Hòa Khánh	-	919.617.368
Công trình nhà kho tại Kim Liên	4.171.544.800	
Cộng	4.171.544.800	919.617.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	quyền BQ	Số lượng cổ phiếu	31/12/2020			01/01/2020		
					Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Đang hoạt động	5,00%	5,00%	500.000	2.100.000.000	-	4.950.000.000	5.006.000.000	(956.000.000)	4.050.000.000
Công ty CP XNK – Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	Đang hoạt động	0,86%	0,86%	13.000	130.000.000	-	-	130.000.000	-	-
Công ty CP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	Đang hoạt động	10,58%	10,58%	586.900	2.347.600.000	-	2.758.430.000	2.347.600.000	-	2.934.500.000
Cộng					4.577.600.000	-	7.708.430.000	7.483.600.000	(956.000.000)	6.527.600.000

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty CP XNK – Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam. Ngoài ra, cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2020; Do đó, Công ty không có cơ sở để trích lập dự phòng và xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Thanh Phú	640.484.703	1.334.298.170
Jiangsu Right Machinery Group Co.,LTD	475.294.460	475.294.460
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	553.100.000	1.599.050.000
Các đối tượng khác	3.747.628.688	13.581.614.652
Cộng	5.416.507.851	16.990.257.282

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Chế biến gỗ Hưng Thịnh Phát	1.633.500.000	-
Công ty TNHH Nhất Hưng Nông Sơn	1.390.500.000	-
Công ty TNHH Thương Hải Dung Quất	1.230.000.000	-
Các đối tượng khác	1.550.193.124	74.973.913.624
Cộng	5.804.193.124	74.973.913.624

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.642.003.774	1.642.003.774	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	487.833.953	487.833.953	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.225.634.251	11.761.071.006	1.725.634.251	-	11.261.071.006
Thuế thu nhập cá nhân	-	622.031.527	652.140.326	908.442.063	-	365.729.790
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	378.018.459	102.330.714	-	275.687.745
Phí, lệ phí và khoản khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Cộng	-	1.847.665.778	14.928.067.518	4.873.244.755	-	11.902.488.541

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí lãi vay	79.589.452	23.181.020
Thuê đất, CSHT Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	5.545.661.103	4.094.316.607
Tiền thuê đất tại 345 Lê Văn Sỹ, TP HCM	-	11.916.990
Cộng	5.625.250.555	4.129.414.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	415.900.094	357.142.110
Cổ tức phải trả	3.656.000	3.656.000
Phải trả khác	657.045.878	692.927.105
Cộng	1.076.601.972	1.053.725.215

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng Công thương Việt Nam	2.698.663.945	19.278.444.514	14.406.045.968	7.571.062.491
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	20.286.893.220	62.541.978.044	71.196.590.864	11.632.280.400
Công đoàn Công ty	106.597.120	-	-	106.597.120
Vay cá nhân	-	5.550.000.000	3.800.000.000	1.750.000.000
Cộng	23.092.154.285	87.370.422.558	89.402.636.832	21.059.940.011

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2019	24.125.180.000	57.481.860	127.537.817	-	17.742.176.623	8.422.355.119
Tăng trong năm	-	-	-	(26.351.100.000)	6.150.911.502	8.108.028.915
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	7.919.275.119
Số dư tại 31/12/2019	24.125.180.000	57.481.860	127.537.817	(26.351.100.000)	23.893.088.125	8.611.108.915
Số dư tại 01/01/2020	24.125.180.000	57.481.860	127.537.817	(26.351.100.000)	23.893.088.125	8.611.108.915
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	70.222.177.261
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	3.273.777.000
Số dư tại 31/12/2020	24.125.180.000	57.481.860	127.537.817	(26.351.100.000)	23.893.088.125	75.559.509.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.412.518	2.412.518
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.412.518	2.412.518
- Cổ phiếu phổ thông	2.412.518	2.412.518
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	230.000	230.000
- Cổ phiếu phổ thông	230.000	230.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.182.518	2.182.518
- Cổ phiếu phổ thông	2.182.518	2.182.518
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	8.611.108.915	8.422.355.119
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	70.222.177.261	8.108.028.915
Phân phối lợi nhuận	3.273.777.000	7.919.275.119
+ Phân phối lợi nhuận kỳ trước	3.273.777.000	7.919.275.119
- Trả cổ tức cho các cổ đông	3.273.777.000	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.768.363.617
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	6.150.911.502
+ Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	75.559.509.176	8.611.108.915

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 30/05/2020.

d. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 đã thông qua phương án chia cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 15% (tương đương 3.273.777.000 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả toàn bộ số cổ tức này trong năm 2020.

25. Tài khoản ngoại bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV CN Hóa chất Miền Nam	876.716.131	876.716.131
Cộng	876.716.131	876.716.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng hóa	2.869.650.008	103.449.107.909
Doanh thu bán thành phẩm	138.905.442.333	212.967.438.924
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.708.412.667	8.132.809.207
Cộng	150.483.505.008	324.549.356.040

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020	Năm 2019
Chiết khấu thương mại	100.222.000	-
Giảm giá hàng bán	190.265.091	31.203.637
Hàng bán bị trả lại	53.100.000	-
Cộng	343.587.091	31.203.637

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.453.405.094	104.207.177.377
Giá vốn của thành phẩm đã bán	132.452.377.792	185.616.201.292
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.771.279.199	435.673.837
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	108.854.855	-
Cộng	138.785.916.940	290.259.052.506

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.052.017.927	912.560.887
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.700.000	665.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	3.628.450	-
Lãi bán hàng trả chậm	11.266.000	24.500.467
Cộng	1.117.612.377	1.602.061.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	1.362.748.496	1.749.982.714
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.527.867	8.878.295
Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.306.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(956.000.000)	(850.000.000)
Chi phí tài chính khác	16.751.987	-
Cộng	2.731.028.350	908.861.009

31. Chi phí bán hàng

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	-	291.429.958
Chi phí nhân công	-	21.240.000
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.973.740.599	1.387.090.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	843.813.546	3.430.094.556
Chi phí khác	3.592.204.760	3.122.000.363
Cộng	7.409.758.905	8.251.855.486

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	167.482.364	119.427.298
Tiền lương và các khoản trích theo lương	13.255.738.348	14.815.047.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	139.255.332	190.165.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	424.617.708	1.520.510.554
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	50.879.599
Các khoản khác	1.729.146.431	1.409.904.267
Cộng	15.716.240.183	18.105.934.715

33. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	95.085.187.684	1.322.666.044
Các khoản khác	2.940	1.150
Cộng	95.085.190.624	1.322.667.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	28.073.914	63.207.770
Các khoản khác	89.654.359	19.613.297
Cộng	117.728.273	82.821.067

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	81.582.048.267	9.834.356.168
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế	2.425.601.768	(1.202.719.898)
Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	3.432.301.768	312.280.102
- Chi phí không được trừ	1.426.301.768	-
- Điều chỉnh hoàn nhập dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	2.006.000.000	-
Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	1.006.700.000	1.515.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.700.000	665.000.000
- Điều chỉnh ảnh hưởng của lỗ thực hiện do bán Cổ phiếu	-	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	956.000.000	850.000.000
Thu nhập chịu thuế	84.007.650.035	8.631.636.270
Thuế TNDN	16.801.530.007	-
Thuế TNDN được giảm 30% theo NQ 116/2020/QH14	5.040.459.002	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.761.071.006	1.726.327.253
Trong đó:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh kỳ này	11.761.071.006	1.726.327.253
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào	-	-

36. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70.222.177.261	8.108.028.915
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	70.222.177.261	8.108.028.915
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.182.518	2.394.244
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	32.175	3.386

- Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2020 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ Công ty và Nghị quyết đại hội cổ đông không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập các quỹ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.930.498.729	144.080.608.651
Chi phí nhân công	24.772.511.907	28.245.356.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.156.465.866	3.501.453.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.607.679.287	21.237.526.470
Chi phí khác bằng tiền	12.248.225.982	10.038.638.901
Cộng	171.715.381.771	207.103.584.391

38. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động, Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý là Việt Nam và trong các lĩnh vực kinh doanh sau:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động sản xuất, kinh doanh phân bón, hóa chất	Hoạt động sản xuất bao bì	Hoạt động sản xuất, gia công cơ khí	Tổng cộng
Năm 2020				
Doanh thu thuần	76.979.795.363	43.401.493.553	29.758.629.001	150.139.917.917
Giá vốn	70.175.119.211	41.117.931.467	27.492.866.262	138.785.916.940
Tại ngày 31/12/2020				
TSCĐ hữu hình	12.184.005.516	4.301.230.548	693.126.030	17.178.362.094
- Nguyên giá	88.920.351.302	15.383.707.532	5.662.989.142	109.967.047.976
- Hao mòn lũy kế	(76.736.345.786)	(11.082.476.984)	(4.969.863.112)	(92.788.685.882)
TSCĐ vô hình	-	-	-	-
- Nguyên giá	30.000.000	-	-	30.000.000
- Hao mòn lũy kế	(30.000.000)	-	-	(30.000.000)
Bất động sản đầu tư	26.884.374.646	-	-	26.884.374.646
- Nguyên giá	31.319.452.940	-	-	31.319.452.940
- Hao mòn lũy kế	(4.435.078.294)	-	-	(4.435.078.294)
Nợ phải thu	13.702.558.394	3.468.644.290	2.579.530.000	19.750.732.684
- Phải thu của khách hàng	7.491.464.889	3.468.644.290	2.579.530.000	13.539.639.179
- Trả trước cho người bán	6.211.093.505	-	-	6.211.093.505
Nợ phải trả	861.163.114	828.430.330	9.531.107.531	11.220.700.975
- Phải trả người bán	677.396.990	828.430.330	3.910.680.531	5.416.507.851
- Người mua trả tiền trước	183.766.124	-	5.620.427.000	5.804.193.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động sản xuất, kinh doanh phân bón, hóa chất	Hoạt động sản xuất bao bì	Hoạt động sản xuất, gia công cơ khí	Tổng cộng
Năm 2019				
Doanh thu thuần	235.945.175.385	52.392.651.561	36.180.325.457	324.518.152.403
Giá vốn	209.058.136.208	49.030.231.292	32.170.685.006	290.259.052.506
Tại ngày 31/12/2019				
TSCĐ hữu hình	13.417.510.922	5.251.632.160	852.387.515	19.521.530.597
- Nguyên giá	102.142.537.710	14.660.332.032	6.085.066.414	122.887.936.156
- Hao mòn lũy kế	(88.725.026.788)	(9.408.699.872)	(5.232.678.899)	(103.366.405.559)
TSCĐ vô hình	-	-	-	-
- Nguyên giá	30.000.000	-	-	30.000.000
- Hao mòn lũy kế	(30.000.000)	-	-	(30.000.000)
Nợ phải thu	23.178.341.319	4.736.568.575	3.173.495.818	31.088.405.712
- Phải thu của khách hàng	17.420.786.214	4.510.749.260	3.173.495.818	25.105.031.292
- Trả trước cho người bán	5.757.555.105	225.819.315	-	5.983.374.420
Nợ phải trả	77.490.045.962	2.577.772.130	11.896.352.814	91.964.170.906
- Phải trả người bán	7.388.359.338	2.577.772.130	7.024.125.814	16.990.257.282
- Người mua trả tiền trước	70.101.686.624	-	4.872.227.000	74.973.913.624

39. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua, bán hàng bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách bán hàng thông thường của Công ty là khách hàng phải ứng trước giá trị hợp đồng. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ và tiến độ thu tiền nhằm giảm thiểu rủi ro do không thu hồi được. Do đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng rủi ro tín dụng với các khách hàng hoặc đối tác của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Vay và nợ thuê tài chính	21.059.940.011	-	21.059.940.011
Phải trả người bán	5.416.507.851	-	5.416.507.851
Chi phí phải trả	5.625.250.555	-	5.625.250.555
Phải trả khác	660.701.878	-	660.701.878
Cộng	32.762.400.295	-	32.762.400.295
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Vay và nợ thuê tài chính	23.092.154.285	-	23.092.154.285
Phải trả người bán	16.990.257.282	-	16.990.257.282
Chi phí phải trả	4.129.414.617	-	4.129.414.617
Phải trả khác	696.583.105	-	696.583.105
Cộng	44.908.409.289	-	44.908.409.289

Ban Tổng Giám đốc đánh giá hiện tại Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.904.698.282	-	23.904.698.282
Đầu tư tài chính	750.000.000	4.577.600.000	5.327.600.000
Phải thu khách hàng	13.488.759.580	-	13.488.759.580
Phải thu khác	972.226.133	-	972.226.133
Cộng	39.115.683.995	4.577.600.000	43.693.283.995
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.604.396.821	-	22.604.396.821
Phải thu về cho vay	2.584.000.000	-	2.584.000.000
Đầu tư tài chính	750.000.000	6.527.600.000	7.277.600.000
Phải thu khách hàng	25.054.151.693	-	25.054.151.693
Phải thu khác	2.651.779.742	-	2.651.779.742
Cộng	53.644.328.256	6.527.600.000	60.171.928.256

40. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2020	Năm 2019
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	2.763.503.870	3.039.833.500
+ Nguyễn Đình Huỳnh		800.260.000	859.333.000
+ Phạm Cao Tuyên		564.622.595	431.688.500
+ Hoàng Trung Dũng		434.110.205	431.552.000
+ Nguyễn Đình Huân		212.920.000	-
+ Lê Tê		377.714.673	359.934.500
+ Nguyễn Thanh Linh		373.876.397	358.333.000
+ Nguyễn Phú Anh Tuấn		-	431.731.000
+ Trương Như Tạo		-	167.261.500
Hội đồng quản trị	Thù lao	288.000.000	288.000.000
+ Nguyễn Đình Huỳnh		96.000.000	96.000.000
+ Phạm Cao Tuyên		48.000.000	48.000.000
+ Hoàng Trung Dũng		48.000.000	48.000.000
+ Trần Văn Thu		48.000.000	48.000.000
+ Nguyễn Phú Anh Tuấn		48.000.000	48.000.000

41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

42. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC.



Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Vũ

Người lập biểu

Nguyễn Văn Vũ